TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 401/2022/DS-PT
Ngày: 21/7/2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Mỹ Tiên

Bà Phan Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 11/7/2022 và ngày 21/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 649/2022/DS-ST ngày 09/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2078/2022/QĐPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên toà số 7858/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8940/2022/QĐPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm: 1963

Địa chỉ: 42 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1971. Địa chỉ: 66/1/2 Đường G, phường H, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Bị đơn: Bà Giang Thị I, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 41 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Ngọc K, sinh năm 1980 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH L - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ: 44 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: 39 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 66/1/2 Đường G, phường H, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

3. Lê Bích O, sinh ngày 25/04/2003 (Có mặt);

Địa chỉ: số 41 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Lê Thị Ngọc P: sinh năm 1979;

5. Ông Lê Thế Q, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: 68 đường R, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà P và ông Q: Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1986. Địa chỉ: 15 đường T, phường H, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

6. Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1986 (Có mặt);

Địa chỉ: 15 đường T, phường H, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Đoàn Thị U, sinh năm 1959 (Có mặt);

8. Ông Lê Thiên V, sinh năm 1984 (Có mặt);

9. Bà Lê Thị Phương X, sinh năm 1991 (Xin vắng mặt);

10. Ông Lê Nguyên Y, sinh năm 1986 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 46 đường B, phường C, thành phố D, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2016 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà xác định: ông Lê Văn A1, sinh năm 1929 (chết năm 1969) và bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1934,

(chết năm 2006) là cha mẹ ruột của ông Lê Văn A. Trong quá trình chung sống hai cụ sinh được 06 người con gồm: ông Lê Văn C1 - sinh năm 1957 (chết năm 2008); ông Lê Văn D1 - sinh năm 1959 (chết năm 2015); ông Lê Văn A - sinh năm 1963; ông Lê Văn E1 sinh năm 1965 (chết năm 2010); ông Lê Văn M sinh năm 1968 và bà Lê Thị Kim N - sinh năm 1970.

Ông Lê Văn C1 có vợ là bà Huỳnh Thị G1 (đã ly hôn vào năm 1995) ông bà có 03 người con chung gồm: Lê Thị Ngọc P sinh năm 1979; Lê Thị Ngọc S sinh năm 1986 và Lê Thế Q sinh năm 1989.

Ông Lê Văn D1 và bà Đoàn Thị U có 04 người con chung gồm: Lê Thiên V, sinh năm 1984, Lê Thị Phương X, sinh năm 1991, Lê Nguyên Y - sinh năm 1986 và Lê Thế H1 sinh năm 1992 (chết năm 2012) chưa có vợ con.

Ông Lê Văn E1 và bà Giang Thị I có 01 con chung là Lê Bích O sinh ngày 25/4/2003.

Bà Nguyễn Thị B1 và ông Lê Văn A1 chết không để lại di chúc, tài sản hai ông bà để lại là quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 89 tờ bản đồ số 04, khu phố 5, phường C, quận I1 (nay là Thành phố D), trên đất có căn nhà cấp 4 không số, có diện tích khoảng 100m2; nhà đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Về nguồn gốc đất là do cụ Nguyễn Thị B1 để lại, hiện do bà Giang Thị I là vợ ông E1 quản lý sử dụng.

Trước khi khởi kiện, ông Lê Văn D1 đã làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp với bà Giang Thị I và được Ủy ban nhân dân phường C, quận I1 (nay là Thành phố D) lập biên bản hòa giải lần 1 vào ngày 09/01/2013, lần hai ngày 17/01/2013 và lần 03 ngày 26/8/2016, tuy nhiên hai bên vẫn không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp tài sản thừa kế, do đó ông Lê Văn A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà B1 là nhà đất không số có diện tích khoảng 100m2 tọa lạc tại đường B, khu phố 5, phường C, quận I1 (nay là Thành phố D), ông A yêu cầu được hưởng 1/6 giá trị tài sản tranh chấp.

Sau khi tiến hành đo vẽ ông Lê Văn A xác định diện tích tài sản đất yêu cầu chia thừa kế là 109.5m2 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh D lập ngày 06/10/2017. Về phần nhà do ông E1 xây dựng nên không yêu cầu chia thừa kế phần này và đồng ý hoàn trả phần xây dựng cho vợ con ông E1 theo định giá của Tòa án.

Bị đơn bà Giang Thị I trình bày: bà là vợ của ông Lê Văn E1, ông E1 chết năm 2010, ông bà có một người con chung tên Lê Bích O hiện tại bà và con gái

đang ở tại căn nhà không số, gắn liền với đất bị tranh chấp chia thừa kế, mang số thửa 89 (là số cũ của bà B1), tờ bản đồ số 4, khu phố 5, phường C, Thành phố D.

Nguồn gốc nhà đất nêu trên của bà ngoại chồng cho lại mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị B1, sau đó bà B1 cho chồng bà 01 phần đất tại căn nhà số 46 Đường B, phường C, Thành phố D để xây dựng nhà, năm 2002 bà về ở căn nhà này, đến năm 2004 bà B1 có đổi với ông E1 từ nhà số 46 sang nhà không số là nhà đất đang tranh chấp để hai vợ chồng bà ở, mục đích đổi nhà này là để bà B1 lấy lại nhà số 46 Đường B, phường C, Thành phố D bán cho ông Lê Văn D1.

Năm 2009 ông Lê Văn E1 có làm tờ tường trình về căn nhà số 46 Đường B, khu phố 5, phường C với nội dung tường trình là ông E1 đứng tên giùm bà B1 để đăng ký kê khai 1999 đối với nhà đất số 46, mục đích ông E1 làm tờ tường trình nêu trên để cho ông D1 làm giấy tờ sở hữu nhà số 46 Đường B, khu phố 5, phường C vì bà B1 đã bán nhà này cho ông D1, còn việc đổi đất giữa bà B1 với ông E1 chỉ nói miệng với nhau không có giấy tờ.

Ngoài ra lúc còn sống bà B1 có thừa hưởng của cha mẹ ruột 2 thửa đất lớn là thửa 89 (số cũ) và thửa 69 (số cũ) cùng tờ bản đồ số 4. Thửa 89 thì chưa cấp giấy chứng nhận nên bà không biết diện tích là bao nhiêu, còn thửa 69 thì bà có tìm được bản pho to tên người sử dụng đất là bà B1, diện tích là 373,5 m2. Về đất tại thửa 89, ông A, ông C1, ông D1 đều chưa được cấp giấy chứng nhận, nguồn gốc đất thì không có chứng cứ giấy tờ cho đất, cũng cho miệng như phần nhà đất của vợ chồng bà đang ở, bởi thửa đất số 89 của bà B1 chưa được cấp giấy chứng nhận thì bà B1 qua đời năm 2006.

Do đó đây là nhà đất của ông E1 được bà B1 cho khi còn sống, vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn M trình bày: Năm 2016, anh trai ông là ông Lê Văn A đại diện cho toàn thể anh em trong gia đình làm đơn khởi kiện bà Giang Thị I yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà I đang tạm sử dụng trên phần đất do bà Nguyễn Thị B1 để lại.

Nguồn gốc đất trước năm 1975, do bà Nguyễn Thị K1 (bà ngoại ông) sử dụng, sau năm 1975 bà Nguyễn Thị K1 tiếp tục sử dụng đến tháng 11/1982 thì bà Nguyễn Thị K1 chết để lại cho con gái là bà Nguyễn Thị B1 (mẹ ruột của ông M) sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị K1. Từ năm 1982 đến năm 1999, bà B1 phân chia cho các con sử dụng đất làm nhà để ở và đồng ý cho các con kê khai nhà đất theo Tờ đăng ký nhà - đất với diện tích mà bà B1 đã cho từ trước. Việc kê khai đã được Ủy ban nhân dân phường C, quận I1 xác nhận. Năm 2001, một lần nữa bà B1 cho đo vẽ lập bản đồ hiện trạng vị trí nhằm xác

định lại ranh đất cho các con, để các con bổ túc hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Căn cứ vào bản đồ hiện trạng vị trí thì được phân chia như sau: Tại thửa 45 tờ bản đồ thứ 1, bộ địa chính xã L1, huyện M1 (nay là phường C, Thành phố D) được phân chiết thành các thửa theo thứ tự cho các con gồm Lê Văn E1 thửa 45-1, Lê Văn D1 thửa 45-2, Lê Văn M thửa 45-3 và 45-4, Lê Văn A thửa 45-5 và thừa 45-6 và Lê Thị Kim N thửa 45-7. Riêng anh trai tôi là Lê Văn C1 được bà B1 cho phần đất ở đường B (nay thuộc số nhà 33, đường B, phường C, quận I1. Năm 1982 ông C1 và vợ là bà Huỳnh Thị G1 dỡ nhà cũ của bà B1 ra cất nhà để ở, do kẹt vốn góp làm ăn nên ngày 28/9/1982, ông C1 đã chuyển nhượng nhà và đất cho bà Phạm Thị N1 để lấy tiền góp vốn làm ăn, phần còn lại ông C1 mua nhà đất ở đường R, hai vợ chồng ông C1 xây dựng nhà lá để ở tạm, sau đó đã xây nhà, nay thuộc địa chỉ số 68, đường R, khu phố 1, phường C, Thành phố D. Đối với phần đất nhỏ gần nhà ông M, bên cạnh nhà ông D1, bà B1 đã cho cháu Lê Thị Mỹ O1 (con của người vợ thứ 3 của ông C1), tất cả việc phân chia đất các anh em trong nhà đều biết và chứng kiến.

Đối với tài sản bà Giang Thị I đang sử dụng yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố D giải quyết chia thừa kế, bởi vì: Năm 1986, bà Nguyễn Thị B1 có chia cho các con quyền sử dụng đất, riêng ông Lê Văn E1 được chia thửa số 45-1 tờ bản đồ thứ 1, bộ địa chính xã L1, huyện M1 (nay là phường C, thành phố D), năm 1999 ông E1 có kê khai đăng ký nhà đất, năm 2004 ông E1 muốn bán nhà để lấy tiền về Bạc Liêu làm ăn, sinh sống và nuôi con nhỏ vì đã cưới bà Giang Thị I và sinh được con là Lê Bích O. Lúc đó bà B1 không muốn bán cho người ngoài, vì người bên ngoài vào ở sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của toàn gia đình sống ổn định từ trước tới nay, nên bà B1 đã bán lại cho ông Lê Văn D1, ông E1 đồng ý bán với giá 40.000.000 đồng, do phần đất ông E1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể dứng tên chuyển nhượng mà phải để cho bà B1 làm giấy bán nhà. Nhằm để thuận tiện cho ông D1 trong việc hợp thức hóa giấy tờ cấp giấy chứng nhận và được miễn thuế ông E1 đã làm tờ tường trình về nguồn gốc vào ngày 25/3/2009. Sau khi bán nhà bà B1 đưa toàn bộ số tiền 40.000.000 đồng cho ông Lê Văn E1 đem về Bạc Liêu làm ăn sinh sống. Năm 2009, do làm ăn thất bại ông E1 dẫn vợ con về lại Sài Gòn, do đất nhà trước đây đã bán nên không có nhà để ở, anh em trong nhà và bà B1 đồng ý cho ông E1 xây nhà tạm trên phần đất thuộc thửa 45-5 để cho vợ con ở tạm sau này tính sau. Từ những chứng cứ nêu trên cho thấy phần đất tọa lạc trên nhà không số do bà Giang Thị I đang quản lý là tài sản của bà Nguyễn Thị B1, do đó ông yêu cầu chia thừa kế và được hưởng 1/6 trong giá trị tài sản này.

Bà Lê Thị Kim N có ông Nguyễn Văn E làm đại diện: thống nhất với ý kiến trình bày của ông Lê Văn A và ông Lê Văn M yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất do bà Giang Thị I đang quản lý.

Bà Đoàn Thị U trình bày: bà là vợ của ông Lê Văn D1, vợ chồng bà có 04 người con chung gồm: Lê Thiên V, sinh năm 1984, Lê Thị Phương X, sinh năm 1991, Lê Nguyên Y - sinh năm 1986 và Lê Thế H1 sinh năm 1992 (chết năm 2012) chưa có vợ con, bà và các con thống nhất ý kiến với nguyên đơn và yêu cầu được chia thừa kế 1/6 phần giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại nhà không số, Đường B khu phố 5, phường C, bà yêu cầu chia đất và quy đổi theo giá trị bằng tiền. Lê Thiên V và Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y có đơn xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Bà Lê Thị Ngọc S trình bày: ông Lê Văn C1 là cha ruột của bà, ông C1 có 03 người vợ, họ tên bà không biết, người vợ thứ nhất có 01 người con chung là Lê Văn P1, vợ thứ 2 là bà Huỳnh Thị G1 có đăng ký kết hôn có 03 người con chung như ông A trình bày, người vợ thứ 3 bà chỉ biết tên Q1 và có 01 con chung là tên thường gọi là R1, còn trong giấy khai sinh là S1. Ngoài ra không còn vợ, con gì khác.

Sau khi bà nội chết các cô, chú, tự chia đất cất nhà ở, còn các con ông C1 không được hưởng di sản của bà nội (bà B1) nên nay bà yêu cầu được gom hết tài sản của bà nội lại chia đều cho 06 phần, cụ thể; Phần thứ nhất là phần ông A đang tranh chấp với bà I có diện tích là 124m2, phần thứ 02 là ông M đang sử dụng 02 thửa đất có diện tích là 248m2, phần thứ 3 là ông Lê Văn A đang sử dụng phần đất có diện tích là 120m2 và một phần đất có diện tích là 100m2, phần thứ 04 là bà N đang sử dụng có diện tích 124m2, phần thứ 5 là ông Lê Văn D1 đang sử dụng có diện tích là 124m2, tổng diện tích đất mà bà B1 để lại là khoảng 800m2, có được cấp giấy chưa bà không rõ. Khi còn sống bà B1 không bán cho ai. Do đó ngày 29/5/2018 bà có yêu cầu chia thừa kế tất cả các phần đất này và đã nộp đơn yêu cầu độc lập ngày 02/4/2016, nộp Tòa án ngày 05/4/2017; Tòa án ban hành thông báo sửa chữa bổ sung ngày 09/4/2018, tống đạt 03/7/2018. Sau khi thống nhất ý kiến với gia đình và tìm hiểu kỹ thì được biết bà B1 đã phân chia đất cho các con trong đó có ông C1 nên trong vụ án này anh em bà không có yêu cầu gì. Hiện bà đã nộp đơn khởi kiện để đòi phần đất mà bà B1 đã chia cho ông Lê Văn C1, Tòa án nhân dân Thành phố D đã thụ lý vụ án. Vì vậy trong vụ án này bà không có tranh chấp với bà Giang Thị I.

Bà Lê Thị Ngọc P và Lê Thế Q thống nhất ý kiến với bà Hương và không có ý kiến gì thêm, đồng thời có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 649/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố D đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận phần đất có diện tích 109.5m2 tọa lạc tại nhà đất không số phường C, Thành phố D thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 theo tài liệu đo năm 2004 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/10/2017) là di sản của bà Nguyễn Thị B1.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị nhà không số Đường B, khu phố 5, phường C, Thành phố D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị B1 gồm:

- Ông Lê Văn D1 - sinh năm 1957 (chết năm 2008), người thừa kế của ông D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X và Lê Nguyên Y

- Ông Lê Văn C1 - sinh năm 1959 (chết năm 2015); người thừa kế của ông C1 gồm: bà Lê Thị Ngọc P; Lê Thị Ngọc S và Lê Thế Q.

- Ông Lê Văn A - sinh năm 1963;

- Ông Lê Văn E1 sinh năm 1965 (chết năm 2010); người thừa kế của ông E1 gồm: bà Giang Thị I và Lê Bích O.

- Ông Lê Văn M sinh năm 1968

- Bà Lê Thị Kim N - sinh năm 1970.

Tài sản thừa kế được phân chia như sau:

- Bà Giang Thị I và Lê Bích O được hưởng 03 phần thừa kế trên diện tích đất 109.5m2 tương đương diện tích đất 46.92m2;

- Ông Lê Văn A, ông Lê Văn M, bà Lê Thị Kim N mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế tương đương diện tích đất 15.64m2.

- Bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X và Lê Nguyên Y được hưởng 01 phần thừa kế tương đương diện tích đất 15.64m2; riêng đối với Lê Thế H1 sinh năm 1992 (chết năm 2012) chưa có vợ con nên không được hưởng thừa kế.

Do tài sản không thể phân chia bằng hiện vật vì vậy các phần thừa kế được quy đổi giá trị bằng tiền, cụ thể 1m2 đất có giá trị 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Giao cho người thừa kế của ông Lê Văn E1: Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O được quyền sở hữu phần nhà đất có diện tích 109.5m2 tọa lạc tại nhà đất không số phường C, Thành phố D thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 theo tài liệu đo năm 2004 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/10/2017)

Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn A; ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N; người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y mỗi phần thừa kế được quy đổi giá trị bằng tiền là 312.800.000 đồng (ba trăm mười hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu nếu người bị yêu cầu chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người bị yêu cầu còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngay khi thanh toán đầy đủ giá trị phần thừa kế cho ông Lê Văn A; ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N; người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y. Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục sở hữu, sử dụng tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, các đương sự được phân chia thừa kể phải nộp để hoàn trả lại cho ông Lê Văn A, cụ thể:

Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O phải nộp 2.571.428 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

Ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N và người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y ba phần thừa kế mỗi phần thừa kế phải nộp số tiền 857.143 đồng (tám trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/3/2022, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Ngày 23/3/2022, nguyên đơn kháng cáo bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Đề nghị toà án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; đồng ý việc chia thừa kế đối với phần diện tích trên làm 06

phần. Sau đó 06 người con của bà B1 sẽ tự hợp lại cho riêng 01 phần cho con của ông E1 là cháu O, không đồng ý cách chia 7 phần của cấp sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Bà I có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/7/2022, có mặt tại phiên toà ngày 21/7/2022 trình bày: Do trước đây bà có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu xem xét toàn bộ đất của bà B1, nhưng khó khăn bà không nộp tạm ứng án phí được, nay vẫn giữ ý kiến kháng cáo; đề nghị sửa án sơ thẩm và xem xét một cách toàn diện vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà I trình bày: Việc khởi kiện chia thừa kế của ông A đối với bà I, thì trong vụ án này bà B1 chết không để lại di chúc; bà B1 không chỉ có thửa đất đang tranh chấp 109,5 m2 thuộc thửa 88, 89 tờ bản đồ số 4, mà còn có thửa đất 45 tờ bản đồ số 1. Theo tài liệu 02/CT-UB thì thửa đất 45, tờ bản đồ số 1 bà B1 tách thành nhiều thửa. Tại bản án sơ thẩm theo lời khai của ông M thì bà B1 đã phân chia đất cho các con sử dụng, đến năm 2001 thì lập bản vẽ hiện trạng xác định ranh mốc để các con làm giấy chứng nhận. Như vậy, khi bà B1 còn sống thì mảnh đất thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 1 đã được chia hết và ai cũng có phần.

Đối với giao dịch dân sự thì có thể thực hiện dưới 03 hình thức là bằng lời nói, bằng văn bảng và bằng hành vi cụ thể . Do vậy tất cả những người được bà B1 chia đất đều công nhận có việc chia miệng, nên phải căn cứ Điều 119 Bộ luật dân sự để công nhận phần đất cho ông E1 (Do bà I vợ ông E1 đang quản lý).

Đối với phần diện tích đất tranh chấp, cấp sơ thẩm căn cứ bản đồ ngày 07/8/2019 có diện tích 139,5 m^2 có nguồn gốc của bà B1, nhưng cấp sơ thẩm chỉ xét trên yêu cầu của nguyên đơn xác định phần diện tích tranh chấp là 109,5m^2, còn lại 28m^2 chưa được giải quyết. Đồng thời bà S (Con ông C1) cũng đang khởi kiện tranh chấp thừa kế đối với phần di sản của bà B1, nên để làm rõ phần di sản của bà B1 gồm phần nào thì cần đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá lại để đảm bảo vụ án được xem xét một cách toàn diện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông M trình bày: Đất ông đang quản lý sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ bà B1. Ông đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của cấp sơ thẩm.

Bà S trình bày: Bà không tranh chấp thừa kế đối với phần đất bà I đang sử dụng, nhưng hiện nay bà đang khởi kiện tranh chấp thừa kế đối với di sản của bà B1 để được hưởng phần thừa kế của cha bà là ông C1. Trước đây bà đã có yêu cầu xem xét phần thừa kế của ông C1 trong vụ án của ông A kiện bà I, nhưng do bà không thực hiện được việc sửa chữa đơn kiện và thời điểm đó bà sinh con

nên không thực hiện các bước tố tụng theo quy định. Nay bà đề nghị Toà án xem xét toàn diện phần di sản của bà B1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Xét Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; phần đất toạ lạc tại địa chỉ nhà không số đường B khu phố 5 phường C Thành phố D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 109,5 m^2 là di sản của bà B1; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và đưa người tham gia tố tụng đầy đủ và đúng quy định.

Ngày 11/7/2022, bà I có đơn vắng mặt và có mặt tại phiên toà ngày 21/7/2022; Ông M có mặt tại phiên toà ngày 11/7/2022 và có đơn vắng mặt ngày 21/7/2022 nên Toà án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Xét đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm: đề nghị chia thừa kế của bà Nguyễn Thị B1 thành 6 phần cho các thừa kế hợp pháp và 01 phần còn lại tặng cho cháu Lê Bích O.

Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Không đồng ý việc chia thừa kế, vì cho rằng đây là tài sản của ông E1.

Về nguồn nhà đất:

Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào văn bản phúc đáp xác minh nguồn gốc nhà đất của Ủy ban nhân dân quận I1 (nay là Thành phố D) số 1229/UBND-TNMT ngày 27/03/2020; Văn bản số 317/UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân phường C; Tài liệu 299/TTg thuộc thửa số 542 tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị B1 đăng ký diện tích 50m2 loại đất thổ; Tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa số 45 tờ bản đồ số 1 do bà Nguyễn Thị B1 kê khai diện tích 959m2 loại đất thổ vườn; Theo tài liệu năm 2004 thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 ghi tên bà Nguyễn Thị B1.

Để xác định nguồn gốc đất là của bà B1 là có cơ sở.

Về diện tích đất tranh chấp:

Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập có diện tích 109.5m2 (Theo hướng dẫn của ông A ngày 06/7/2017); và theo yêu cầu đo đạc lại của bà I thì diện tích tranh chấp là 137.5m2 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/08/2019;

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố D xác định hiện trạng nhà đất tranh chấp và ranh đất đúng như thực tế hiện trạng nhà đất bà B1 đang sử dụng và phù hợp với bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/8/2019.

Đối với bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 06/10/2017 cũng đã thể hiện khoảng trống nhưng không thể hiện diện tích, bản đồ lập ngày 07/8/2019 chỉ bổ sung thêm phần diện tích tại khoản trống này là 28m^2 ngoài ra không có gì thay đổi so với bản đồ cũ. Ngày 10/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố D ban hành văn bản số 115/TAQTĐ xác minh nguồn gốc nhà đất tranh chấp tại Ủy ban nhân dân thành phố D và sử dụng bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 07/08/2019 để làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân Thành phố D phúc đáp. Căn cứ vào kết quả phúc đáp tại văn bản số 1229/UBND-TNMT ngày 27/03/2020 thì toàn bộ diện tích nhà đất 137.5m^2 theo tài liệu năm 2004 thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 ghi tên bà Nguyễn Thị B1.

Do nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế 109.5m^2 theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 06/10/2017, nên cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất 109.5m^2 thể hiện tại bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/10/2017 để làm cơ sở giải quyết là phù hợp.

Do các con trình bày khi còn sống thì bà B1 tiến hành cho đất các con, tất cả các phần đất đều cho bằng miệng không có giấy tờ gì. Khi bà B1 chết không

để lại di chúc; không có tài liệu văn bản nào thể hiện phần đất này đã được cho ông E1 và ông E1 cũng không được đăng ký kê khai theo quy định.

Phần thửa đất 45-1được tiến hành đo vẽ theo bản đồ vị trí hiện trạng ngày 19/10/2001 theo yêu cầu của ông Lê Văn E1 và ông E1 xin sử dụng diện tích 124m^2. Tuy nhiên, phần đất này vào ngày 01/01/2004 bà B1 ký giấy tay bán cho ông D1 và đến ngày 25/3/2009 thì ông E1 ký tờ tường trình về nguồn gốc căn nhà này ông đứng kê khai nhà đất năm 1999 và được cấp số nhà; ông xác nhận là nhà này của ông D1. Như vậy không có cơ sở xác định phần đất 45-1 là đất của bà B1 cho ông E1, sau đó bán lại cho ông D1 và bà B1 tặng cho phần đất mà nguyên đơn tranh chấp.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là phần đất thuộc di sản thừa kế của nguyên đơn là có cơ sở.

Bà I không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng đất của ông E1, nhưng để đảm bảo việc giải quyết vụ án một cách toàn diện và thể hiện bà I có công sức đóng góp tôn tạo đối với di sản thừa kế nên cấp sơ thẩm áp dụng án lệ 05/2016/AL do Hội đồng thẩm phán Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 xem xét công sức đóng góp tôn tạo chia một phần thừa kế cho bà I, bà O là có cơ sở. Do đó, việc cấp sơ thẩm nhận định chia di sản thừa kế làm 07 phần là phù hợp. Vì vây, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét thấy bị đơn xác định nhà đất này khi còn sống bà B1 đã cho ông Lê Văn E1 (Chỉ nói miệng không có lập văn bản); theo bản đồ hiện trạng vị trí do ông Lê Văn E1 yêu cầu đo đạc lập ngày 24/9/2001. Ngoài tài liệu này không có tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản nêu trên đã được bà B1 cho ông E1 trước khi chết do đó không có cơ sở xác định đây là tài sản của ông Lê Văn E1.

Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như phần tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm chưa có cơ sở để xem xét xác định phần đất trên là của ông E1. Do đó yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

Tại cấp sơ thẩm bà S có yêu cầu độc lập về việc chia di sản thừa kế của bà B1 nhưng không thực hiện các bước tố tụng theo quy định, yêu cầu chưa được đóng tạm ứng án phí; Bà I có đơn phản tố, mặc dù đã được toà án giải thích, tống đạt hợp lệ nhưng bà I không nộp tài liệu chứng cứ cũng như tạm ứng án phí. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn bộ yêu cầu của đương sự theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên việc nhập vụ án của bà S là không cần thiết.

Xét đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Tòa án.

Về nội dung tuyên án, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, nhưng tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là chưa chính xác, cần điều chỉnh.

Từ những nhận định trên, xét cấp sơ thẩm đã điều tra đầy đủ, áp dụng đúng trình tự thủ tục tố tụng nên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 649/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố D.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận phần đất có diện tích 109.5m^2 tọa lạc tại nhà đất không số phường C, Thành phố D thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 theo tài liệu đo năm 2004 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/10/2017) là di sản của bà Nguyễn Thị B1.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế giá trị nhà không số Đường B, khu phố 5, phường C, Thành phố D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị B1 gồm:

- Ông Lê Văn D1 - sinh năm 1957 (chết năm 2008); người thừa kế của ông D1 gồm các ông/bà: Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X và Lê Nguyên Y;

- Ông Lê Văn C1 - sinh năm 1959 (chết năm 2015); người thừa kế của ông C1 gồm các ông/bà: Lê Thị Ngọc P; Lê Thị Ngọc S và Lê Thế Q;

- Ông Lê Văn A - sinh năm 1963;

- Ông Lê Văn E1 sinh năm 1965 (chết năm 2010); người thừa kế của ông E1 gồm: Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O.

- Ông Lê Văn M sinh năm 1968;

- Bà Lê Thị Kim N - sinh năm 1970;

Tài sản thừa kế được phân chia như sau:

- Bà Giang Thị I và Lê Bích O được hưởng 03 phần thừa kế trên diện tích đất 109.5m^2 tương đương diện tích đất 46.92m^2;

- Ông Lê Văn A, ông Lê Văn M, bà Lê Thị Kim N mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế tương đương diện tích đất 15.64m^2.

- Bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X và Lê Nguyên Y được hưởng 01 phần thừa kế tương đương diện tích đất 15.64m^2; riêng đối với Lê Thế H1 sinh năm 1992 (chết năm 2012) chưa có vợ con nên không được hưởng thừa kế.

Do tài sản không thể phân chia bằng hiện vật vì vậy các phần thừa kế được quy đổi giá trị bằng tiền, cụ thể 1m^2 đất có giá trị 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Giao cho người thừa kế của ông Lê Văn E1: Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O được quyền sở hữu phần nhà đất có diện tích 109.5m^2 tọa lạc tại nhà đất không số phường C, Thành phố D thuộc thửa số 88, 89 tờ bản đồ số 4 theo tài liệu đo năm 2004 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 06/10/2017).

Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn A; ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N; người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y mỗi phần thừa kế được quy đổi giá trị bằng tiền là 312.800.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu nếu người bị yêu cầu chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người bị yêu cầu còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngay khi thanh toán đầy đủ giá trị phần thừa kế cho ông Lê Văn A; ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N; người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y. Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục sở hữu, sử dụng tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, các đương sự được phân chia thừa kế phải nộp để hoàn trả lại cho ông Lê Văn A, cụ thể:

Bà Giang Thị I và bà Lê Bích O phải nộp 2.571.428 đồng (Hai triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng).

Ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N và người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y ba phần thừa kế mỗi phần thừa kế phải nộp số tiền 857.143 đồng (Tám trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn M; bà Lê Thị Kim N; người thừa kế của ông Lê Văn D1 gồm: bà Đoàn Thị U, Lê Thiên V, Lê Thị Phương X, Lê Nguyên Y mỗi phần thừa kế phải nộp án phí là 15.640.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Lê Văn A phải chịu 15.640.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn A đã nộp 4.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 14335 ngày 18/11/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận I1 (Nay là Thành phố D), Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Văn A còn phải nộp 11.140.000 đồng (Mười một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Giang Thị I và Lê Bích O phải nộp án phí 40.152.000 đồng (Bốn mươi triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Nguyên đơn - ông Lê Văn A phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí do nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0026339 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố D.

Bị đơn - bà Giang Thị I phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí cho bị đơn đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0026265 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố D.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Tòa án nhân dân TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà

